

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27717
	Giờ: Ngày 2 tháng 8 năm 13

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013*

*đã được soát xét*



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh Doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

1804-  
IG TY  
EU HOU  
U TU V  
H KET  
EM TO  
A VI  
HO



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của ban giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Đức Lam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2013



Số : 264/BCSX/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 05 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga

Chúng nhận đăng ký hành nghề số:

0613-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Chúng nhận đăng ký hành nghề số:

0547-2013-152-1



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>395.738.141.759</b>	<b>349.743.493.874</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>8.283.820.754</b>	<b>6.903.123.074</b>
1. Tiền	111		8.283.820.754	6.903.123.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>176.421.741.278</b>	<b>117.033.821.891</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		156.724.682.035	95.802.958.455
2. Trả trước cho người bán	132		21.906.371.930	23.144.002.967
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	489.610.273	785.783.429
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.698.922.960)	(2.698.922.960)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>202.881.862.994</b>	<b>212.848.057.694</b>
1. Hàng tồn kho	141		205.972.871.841	220.419.625.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.091.008.847)	(7.571.568.152)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.150.716.733</b>	<b>12.958.491.215</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	4.316.755.916	2.383.586.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.955.532	7.075.552.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		554.372.531	1.515.473.629
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	3.238.632.754	1.983.878.426

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206.847.380.345</b>	<b>211.862.664.426</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602.025.192</b>	<b>602.025.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>196.642.512.545</b>	<b>201.689.503.612</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	153.720.208.813	160.291.706.685
- Nguyên giá	222		356.611.399.708	349.496.707.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.891.190.895)	(189.205.001.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6.971.918.041	7.088.688.540
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.021.840.136)	(905.069.637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	35.950.385.691	34.309.108.387
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.10	<b>7.810.926.221</b>	<b>7.907.345.507</b>
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.252.486.519)	(1.156.067.233)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>1.186.396.520</b>	<b>1.186.396.520</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>605.519.867</b>	<b>477.393.595</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	605.519.867	477.393.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>602.585.522.104</b>	<b>561.606.158.300</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>408.130.866.297</b>	<b>362.132.529.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>365.972.724.232</b>	<b>321.644.387.855</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	229.689.453.408	203.593.624.242
2. Phải trả cho người bán	312		105.282.234.164	77.929.900.918
3. Người mua trả tiền trước	313		4.335.051.201	7.833.957.725
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	4.094.435.863	8.270.245.592
5. Phải trả người lao động	315		13.626.623.208	13.664.390.084
6. Chi phí phải trả	316	V.15	4.199.137.467	7.353.961.356
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	2.567.841.146	2.661.486.199
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.177.947.775	336.821.739
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.158.142.065</b>	<b>40.488.142.065</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	41.556.116.873	39.886.116.873
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194.454.655.807</b>	<b>199.473.628.380</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>194.454.655.807</b>	<b>199.473.628.380</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.260.063.414	19.086.794.669
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.378.103.167	3.825.578.649
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.231.086.271	34.975.852.107
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>602.585.522.104</b>	<b>561.606.158.300</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.052.466.146	3.783.353.077
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		224.334.618	224.334.618
5. Ngoại tệ các loại - USD		52.932,28	27.061,15
- USD			
- EUR		0,30	12.217,70

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	542.666.412.091	458.514.671.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.606.281.191	4.573.368.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	540.060.130.900	453.941.303.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	485.416.350.125	395.758.654.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.643.780.775	58.182.649.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	319.688.996	913.119.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.392.963.656	10.803.390.319
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.932.158.650	9.227.376.798
8. Chi phí bán hàng	24		12.707.765.494	13.832.850.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.170.336.211	17.986.267.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.692.404.410	16.473.259.367
11. Thu nhập khác	31	VI.7	224.545.454	16.400.186
12. Chi phí khác	32		-	3.772.509
13. Lợi nhuận khác	40		224.545.454	12.627.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.916.949.864	16.485.887.044
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.8	3.685.863.594	4.075.506.206
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.231.086.270	12.410.380.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.064	1.079

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		15.916.949.864	16.485.887.044
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		13.899.379.523	12.487.731.674
- Các khoản dự phòng	3		(4.480.559.305)	2.650.588.466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(498.501.773)	(477.200.077)
- Chi phí lãi vay	6		10.932.158.650	9.227.376.798
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		35.769.426.959	40.374.383.905
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(52.646.975.344)	(38.701.214.240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.446.754.005	44.060.929.248
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.555.714.970	24.674.251.004
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.061.295.833)	2.082.046.928
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.041.634.528)	(9.227.376.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.053.250.111)	(7.184.969.203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.608.932.807)	(987.469.763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(4.640.192.689)</b>	<b>55.090.581.081</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.755.969.170)	(31.936.436.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		224.545.454	10.880.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273.956.319	466.320.077
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(8.257.467.397)</b>	<b>(31.459.236.670)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		377.582.591.437	302.567.752.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(349.816.762.271)	(319.151.849.837)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.487.471.400)	(11.491.691.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.278.357.766</b>	<b>(28.075.788.552)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.380.697.680</b>	<b>(4.444.444.141)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.903.123.074</b>	<b>16.041.611.362</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8.283.820.754</b>	<b>11.597.167.221</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2013

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

19884  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TƯ  
LÍNH KẾ  
KIỂM T  
LM V  
TP HCM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

### 14. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.338.971.167	1.293.850.715
Tiền gửi ngân hàng	6.944.849.587	5.609.272.359
<b>Cộng</b>	<b>8.283.820.754</b>	<b>6.903.123.074</b>

## 2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	39.246.231
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	489.610.273	746.537.198
<b>Cộng</b>	<b>489.610.273</b>	<b>785.783.429</b>

## 3. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.639.729.556	5.354.315.150
Nguyên liệu, vật liệu	155.973.984.162	144.793.166.293
Công cụ, dụng cụ	209.398.663	212.220.787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.826.329.807	11.522.199.053
Thành phẩm	35.608.258.254	54.458.155.198
Hàng hóa	3.501.400.373	3.967.167.372
Hàng gửi đi bán	213.771.026	112.401.993
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>205.972.871.841</b>	<b>220.419.625.846</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.091.008.847)	(7.571.568.152)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>202.881.862.994</b>	<b>212.848.057.694</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	4.097.722.141	2.007.244.674
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219.033.775	376.341.681
<b>Cộng</b>	<b>4.316.755.916</b>	<b>2.383.586.355</b>

## 5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3.238.632.754	1.983.878.426
<b>Cộng</b>	<b>3.238.632.754</b>	<b>1.983.878.426</b>

## 6. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
<b>Cộng</b>	<b>602.025.192</b>	<b>602.025.192</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu năm	50.021.692.037	281.127.893.015	12.259.014.105	6.088.108.685	349.496.707.842
Số tăng trong kỳ	1.848.372.274	3.898.154.035	-	1.368.165.557	7.114.691.866
- Mua sắm mới	-	3.898.154.035	-	1.368.165.557	5.266.319.592
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.848.372.274	-	-	-	1.848.372.274
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.870.064.311	285.026.047.050	12.259.014.105	7.456.274.242	356.611.399.708
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.206.813.573	156.981.199.156	6.613.007.511	3.403.980.917	189.205.001.157
Số tăng trong kỳ	1.177.844.597	11.557.601.129	543.618.483	407.125.529	13.686.189.738
- Khấu hao trong kỳ	1.177.844.597	11.557.601.129	543.618.483	407.125.529	13.686.189.738
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.384.658.170	168.538.800.285	7.156.625.994	3.811.106.446	202.891.190.895
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27.814.878.464	124.146.693.859	5.646.006.594	2.684.127.768	160.291.706.685
Tại ngày cuối kỳ	28.485.406.141	116.487.246.765	5.102.388.111	3.645.167.796	153.720.208.813
				30/06/2013	01/01/2013
				VND	VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

110.852.924.420

117.514.105.388

55.935.953.661

54.867.403.865

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.466.544.597</u>	<u>527.213.580</u>	<u>7.993.758.177</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	577.060.199	328.009.438	905.069.637
Tăng trong kỳ	77.776.506	38.993.993	116.770.499
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	77.776.506	38.993.993	116.770.499
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>654.836.705</u>	<u>367.003.431</u>	<u>1.021.840.136</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>6.889.484.398</u>	<u>199.204.142</u>	<u>7.088.688.540</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.811.707.892</u>	<u>160.210.149</u>	<u>6.971.918.041</u>
<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang		30.898.282.249	30.858.982.235
- <i>Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh</i>		5.559.339.878	5.559.339.878
- <i>Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An</i>		21.539.631.607	21.539.631.607
- <i>Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi</i>		3.701.254.400	3.701.254.400
- <i>Công trình xây dựng khác</i>		98.056.364	58.756.350
Mua sắm tài sản cố định		5.052.103.442	3.450.126.152
<b>Cộng</b>		<u>35.950.385.691</u>	<u>34.309.108.387</u>
<b>10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>			<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm			<u>9.063.412.740</u>
Số dư cuối kỳ			<u>9.063.412.740</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm			1.156.067.233
Tăng trong kỳ			<u>96.419.286</u>
Số dư cuối kỳ			<u>1.252.486.519</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm			<u>7.907.345.507</u>
Tại ngày cuối kỳ			<u>7.810.926.221</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520		1.186.396.520	
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520		1.186.396.520	
<i>Trong đó:</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	166.512	1.185.998.600	1.185.998.600	
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920	397.920	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.186.396.520</b>		<b>1.186.396.520</b>	
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Công cụ, dụng cụ	127.528.282		468.018.595	
Chi phí trả trước dài hạn khác	477.991.585		9.375.000	
<b>Cộng</b>	<b>605.519.867</b>		<b>477.393.595</b>	
13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn	218.465.422.046		181.040.475.100	
<i>Trong đó:</i>				
- Vay Ngân hàng	218.465.422.046		180.940.475.100	
- Vay đối tượng khác	-		100.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	11.224.031.362		22.553.149.142	
<b>Cộng</b>	<b>229.689.453.408</b>		<b>203.593.624.242</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Phương thức đảm bảo khoản vay		01/01/2013	
	30/06/2013	VND	01/01/2013	VND
Ngân hàng Dầu tư & Phát triển Việt Nam	Tài sản	42.754.611.694	22.897.978.148	
Ngân hàng ACB - Bình Tây	Hàng tồn kho	-	23.007.060.021	
Ngân hàng HSBC	Hàng tồn kho	45.559.217.313	28.173.758.572	
Ngân hàng ANZ	Hàng tồn kho	24.094.937.885	12.565.119.421	
Ngân hàng Eximbank	Tin chấp	48.886.766.670	-	
Ngân hàng Công thương CN10	Tài sản	32.102.742.675	27.558.626.714	
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông		-	100.000.000	
Ngân hàng HSBC	Hàng tồn kho	15.900.245.488	26.159.424.383	
Ngân hàng ANZ	Hàng tồn kho	6.340.897.211	11.779.955.943	
Ngân hàng Eximbank	Tin chấp	2.826.003.110	28.798.551.898	
<b>Cộng</b>		<b>218.465.422.046</b>	<b>181.040.475.100</b>	

*Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.*

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Phương thức đảm bảo khoản vay		01/01/2013	
	30/06/2013	VND	01/01/2013	VND
Ngân hàng Eximbank	Tài sản	500.525.618	1.112.251.236	
Ngân hàng ACB - Bình Tây	Tài sản	1.590.362.000	3.180.724.000	
Ngân hàng ACB - Bình Tây	Tài sản	2.160.511.920	4.321.023.840	
Ngân hàng ACB - Bình Tây	Tài sản	6.972.631.824	13.939.150.066	
<b>Cộng</b>		<b>11.224.031.362</b>	<b>22.553.149.142</b>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			
Thuế giá trị gia tăng	159.645.610	13.788.335	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.571.773.214	7.939.159.731	
Thuế thu nhập cá nhân	339.108.887	317.297.526	
Thuế đất	23.908.152	-	
<b>Cộng</b>	<b>4.094.435.863</b>	<b>8.270.245.592</b>	
<b>15. Chi phí phải trả</b>			
Trích trước chi phí lãi vay	495.932.433	605.408.311	
Chi phí phải trả khác	3.703.205.034	6.748.553.045	
<b>Cộng</b>	<b>4.199.137.467</b>	<b>7.353.961.356</b>	
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>			
Kinh phí công đoàn	869.574.518	1.380.215.608	
BHXH, BHYT, BHTN	555.172.937	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000	
Cổ tức phải trả	382.739.450	70.210.850	
Phải trả khác	730.354.241	1.181.059.741	
<b>Cộng</b>	<b>2.567.841.146</b>	<b>2.661.486.199</b>	
<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>			
Vay dài hạn	41.556.116.873	39.886.116.873	
<b>Cộng</b>	<b>41.556.116.873</b>	<b>39.886.116.873</b>	
Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:			
Bên cho vay	Lãi suất /năm	VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	4.545.161.264	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	(b)	9.706.512.620	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(c)	3.471.282.000	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	23.833.160.989	Tài sản
<b>Cộng</b>		<b>41.556.116.873</b>	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	16.459.119.452	2.949.686.910	20.680.712.186
Lãi trong năm trước						31.050.490.355
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011				2.627.675.217		(2.627.675.217)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011					875.891.739	(875.891.739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2011						(1.751.783.478)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2011						(11.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>19.086.794.669</b>	<b>3.825.578.649</b>	<b>34.975.852.107</b>
Lãi trong kỳ này						12.231.086.270
Phân phối lợi nhuận trong kỳ						(34.975.852.106)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012				16.173.268.745		(16.173.268.745)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2012					1.552.524.518	(1.552.524.518)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2012						(3.450.058.843)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2012						(13.800.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>35.260.063.414</b>	<b>5.378.103.167</b>	<b>12.231.086.271</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	54,2%	62.336.820.000	54,2%	62.336.820.000
Các cổ đông khác	45,8%	52.663.180.000	45,8%	52.663.180.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.800.000.000	11.500.000.000
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	11.500.000.000
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	13.800.000.000	-

d) Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	542.666.412.091	458.514.671.915
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	84.208.869.087	41.677.234.152
- Doanh thu bán thành phẩm	458.061.192.994	416.468.182.527
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.350.010	369.255.236



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.606.281.191</b>	<b>4.573.368.342</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	37.372.383	41.443.678
- Giảm giá hàng bán	460.453.361	435.998.785
- Hàng bán bị trả lại	2.108.455.447	4.095.925.879
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>540.060.130.900</b>	<b>453.941.303.573</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	84.187.697.069	41.677.234.152
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	455.476.083.821	411.894.814.185
- Doanh thu thuần dịch vụ	396.350.010	369.255.236
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	82.632.393.153	40.922.163.792
Giá vốn của thành phẩm đã bán	402.783.956.972	354.836.490.747
<b>Cộng</b>	<b>485.416.350.125</b>	<b>395.758.654.539</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.165.119	144.940.917
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.732.677	446.799.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	224.791.200	321.379.160
<b>Cộng</b>	<b>319.688.996</b>	<b>913.119.276</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Chi phí lãi vay	10.932.158.650	9.227.376.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá	460.805.006	1.576.013.521
<b>Cộng</b>	<b>11.392.963.656</b>	<b>10.803.390.319</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	224.545.454	10.880.000
Thu khác	-	5.520.186
<b>Cộng</b>	<b>224.545.454</b>	<b>16.400.186</b>

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.916.949.864	16.485.887.044
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.157.403)	(183.862.219)
- Các khoản điều chỉnh tăng	206.633.797	137.516.941
+ Chênh lệch vĩnh viễn:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	206.633.797	137.516.941
- Các khoản điều chỉnh giảm	224.791.200	321.379.160
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	224.791.200	321.379.160
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.898.792.461	16.302.024.825
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3.974.698.115	4.075.506.206
Chi phí thuế TNDN nộp thừa năm trước	(288.834.521)	-
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.685.863.594</b>	<b>4.075.506.206</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.231.086.270	12.410.380.838
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.231.086.270	12.410.380.838
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>1.064</b>	<b>1.079</b>

  

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	333.586.163.033	304.149.704.198
Chi phí nhân công	37.020.819.940	33.150.696.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.899.379.523	12.487.731.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.304.807.494	15.583.371.695
Chi phí khác bằng tiền	7.406.491.529	13.513.823.474
<b>Cộng</b>	<b>409.217.661.519</b>	<b>378.885.327.207</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	771.137.492	634.500.000
<b>Cộng</b>	<b>771.137.492</b>	<b>634.500.000</b>

## 2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.283.820.754	6.903.123.074
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.117.394.540	94.491.844.116
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
<b>Cộng</b>	<b>164.587.611.814</b>	<b>102.581.363.710</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	107.582.525.984	79.813.196.701
Chi phí phải trả	4.199.137.467	7.353.961.356
Các khoản vay	271.245.570.281	243.479.741.115
<b>Cộng</b>	<b>383.027.233.732</b>	<b>330.646.899.172</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**4. Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2013 và vào ngày 01/01/2013, như sau:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	188.491.233.569	191.679.753.339
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	110.852.924.420	117.514.105.388
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6.811.707.892	6.889.484.398
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30.800.225.885	30.800.225.885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7.810.926.221	7.907.345.507
<b>Cộng</b>	<b>344.767.017.987</b>	<b>354.790.914.517</b>

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>340.869.091.667</b>	<b>42.158.142.065</b>	<b>383.027.233.732</b>
Các khoản vay	229.689.453.408	41.556.116.873	271.245.570.281
Phải trả người bán	105.282.234.164	-	105.282.234.164
Phải trả khác	1.698.266.628	602.025.192	2.300.291.820
Chi phí phải trả	4.199.137.467	-	4.199.137.467
<b>Số đầu năm</b>	<b>290.158.757.107</b>	<b>40.488.142.065</b>	<b>330.646.899.172</b>
Các khoản vay	203.593.624.242	39.886.116.873	243.479.741.115
Phải trả người bán	77.929.900.918	-	77.929.900.918
Phải trả khác	1.281.270.591	602.025.192	1.883.295.783
Chi phí phải trả	7.353.961.356	-	7.353.961.356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2013